

Bản án số: 11/2024/DS-ST

Ngày: 24 - 04 - 2024

"T/c hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Lưu Văn Bình

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký
Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông
Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh,
tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 213/2023/TLST-
DS ngày 18 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
38/2024/QĐXXST- DS ngày 07 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

* Bị đơn: Anh **Phạm Văn T1**, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị **Trần Thị T**
trình bày:

Ngày 08/4/2022 anh **T1** có vay của chị 80.000.000 đồng, lãi suất
3.000.000/tháng, có viết giấy tay. Từ khi vay đến nay anh **T1** không trả tiền lãi cho
chị, chị đã nhiều lần nhắc nhở anh **T1** trả tiền lãi và trả lại vốn vay cho chị, anh **T1**
hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả, chị gọi điện thoại thì anh **T1** không nghe máy,
việc anh **T1** không trả nợ cho chị là làm ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình chị.

Nay chị yêu cầu anh **T1** trả nợ vay là 80.000.000 đồng, lãi suất 3.000.000 đồng/tháng là 54.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa, chị **T** yêu cầu anh **T1** trả cho chị **T** một lần đối với nợ vay là 80.000.000 đồng; xin rút yêu cầu về lãi suất.*

** Tại phiên họp hòa giải ngày 24 tháng 01 năm 2024 và Biên bản lấy lời khai ngày 26/01/2024 bị đơn anh **Phạm Văn T1** trình bày:*

Lời trình bày của chị **Trần Thị T** là đúng. Anh **T1** thừa nhận vào ngày 08/4/2022 anh **T1** có vay của chị **T** 80.000.000 đồng, trong số nợ này có 2 giai đoạn: Giai đoạn 1, anh **T1** không nhớ rõ ngày tháng năm nào, nhưng trước ngày 08/4/2022 anh mượn 50.000.000 đồng; giai đoạn 2, cũng trước ngày 08/4/2022 anh mượn 30.000.000 đồng. Đến ngày 08/4/2022 anh mới ký giấy nợ là 80.000.000 đồng đến nay chưa trả. Nay anh **Thông thống n** trả cho chị **T** 80.000.000 đồng, anh xin hết phần lãi suất.

*Tại phiên tòa, anh Thông đồng ý trả cho chị **T** nợ vay là 80.000.000 đồng, xin được trả dần trong thời hạn 04 năm.*

- Kiểm sát viên phát biểu:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án xác định đúng mối quan hệ pháp luật tranh chấp; Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các vị Hội thẩm, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn chị **Trần Thị T**.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ngày 07/03/2024 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự và phiên tòa được mở ngày hôm nay.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa giữa nguyên đơn chị **Trần Thị T** và bị đơn anh **Phạm Văn T1** cùng thống nhất xác định, tính đến ngày 08/4/2022 anh

T1 có nợ và ký giấy nợ cho chị **T** là 80.000.000 đồng, đến nay anh **T1** chưa trả và đồng thời anh **T1** đồng ý trả cho chị **T** nợ vay là 80.000.000 đồng. Do đó, chị **Trần Thị T** không cần phải chứng minh. Nhưng giữa chị **T** và anh **T1** không thỏa thuận được với nhau về thời gian trả nợ nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự mà phải tuyên bằng bản án.

Xét về lãi suất: Tại phiên tòa chị **T** không yêu cầu về lãi suất và xin rút lại yêu cầu về lãi suất đối với anh **T1**. Xét thấy chị **T** xin rút lại yêu cầu về lãi suất là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị **T**.

Từ những nhận định nêu trên, sau khi thảo luận, nghị bản Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc anh **Phạm Văn T1** trả cho chị **Trần Thị T** nợ vay là 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*); Đình chỉ yêu cầu về lãi suất của chị **Trần Thị T**.

[4]. Về án phí: Bị đơn anh **Phạm Văn T1** bị buộc trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.000.000 đồng (80.000.000 đồng x 5%), nhưng anh **T1** có đơn xin giảm, miễn nộp tiền án phí sơ thẩm, do có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã **T** xác nhận. Hội đồng xét xử xét thấy anh **Phạm Văn T1** có khó khăn về kinh tế, thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án nên Hội đồng xét xử thống nhất giảm án phí cho anh **Phạm Văn T1** 50% là 2.000.000 đồng, còn lại anh **T1** phải nộp 50% là 2.000.000 đồng; nguyên đơn chị **Trần Thị T** không phải chịu án dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 3.350.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Trần Thị T**, theo Biên lai thu số 0005059 ngày 14/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị T**.

Buộc anh **Phạm Văn T1** trả cho chị **Trần Thị T** nợ vay là 80.000.000 đồng (*tám mươi triệu đồng*).

Đình chỉ yêu cầu về lãi suất của chị **Trần Thị T.**

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc bị đơn anh **Phạm Văn T1** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.000.000 đồng. Nguyên đơn chị **Trần Thị T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 3.350.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Trần Thị T**, theo Biên lai thu số 0005059 ngày 14/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

